

## 1. Nhận dạng

|  |  |
|--|--|
| Mã định danh sản phẩm                                  | Couplant H   |
| Các hình thức nhận dạng khác                           |  |
| Mã sản phẩm  | H-2 Q7700002   |
| Công dụng đề nghị                                      | Chất truyền âm.  |
| Các giới hạn đề nghị                                   | Chưa được biết.  |
| Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối |  |
| Nhà cung cấp   | Vietnam Inspection Solutions Co., Ltd.                       |
| Địa chỉ  | 60 Vong Thi St, Tay Ho Dist, 844836 Hanoi, Viet Nam          |
| Điện Thoại   | +84 438-362-117  |
| FAX  | +84 437-537-558  |
| Số điện thoại khẩn cấp                                 | CHEMTREC<br>HOA KỲ: 1-800-424-9300, Quốc tế: +1 703-527-3887 |

## 2. Nhận diện các hiểm họa

|   |  |
|---|--|
| Nguy cơ vật lý                                  | Không được phân loại.  |
| Hiểm Họa Cho Sức Khỏe                           | Không được phân loại.  |
| Các nguy cơ môi trường                          | Không được phân loại.  |
| Các thành phần của nhãn                         |  |
| Ký hiệu hiểm họa                                | Không có.  |
| Từ cảnh báo                                     | Không có.  |
| Công bố hiểm họa                                | Hỗn hợp không thỏa mãn tiêu chuẩn phân loại.   |
| Thông điệp đề phòng                             |  |
| Ngăn ngừa                                       | Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.  |
| Cách đối phó                                    | Rửa tay sau khi thao tác.  |
| Bảo Quản  | Bảo quản tránh xa các vật liệu tương kỵ.   |
| Thải loại                                       | Thải bỏ chất thải và các phần cặn dư theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương. |
| Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại | Chưa được biết.  |
| Thông tin thêm                                  | Không có.  |

## 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

| Các hỗn hợp  |                                 |            |                       |
|--------------|---------------------------------|------------|-----------------------|
| Tên Hóa Chất | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS     | Nồng độ phần trăm (%) |
| Silic dioxyt |                                 | 99439-28-8 | < 10                  |

## 4. Các biện pháp sơ cứu

|  |   |
|--|---|
| Hít phải   | Đưa ra nơi không khí trong lành. Hãy gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc không hết. |
| Tiếp xúc với da  | Rửa sạch bằng xà bông và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng   |
| Tiếp xúc với mắt   | Rửa bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng                   |
| Ăn phải  | Súc miệng. Tìm gặp y bác sĩ để điều trị nếu các triệu chứng xảy ra.                               |
| Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện | Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.   |

|   |   |
|---|---|
| <b>Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt</b> | Điều trị triệu chứng.   |
| <b>Thông tin tổng quát</b>  | Tiếp xúc với vật liệu nóng có thể gây phỏng nhiệt. Đảm bảo rằng các nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, và thực hiện thận trọng để bảo vệ chính mình. |

## 5. Các biện pháp cứu hỏa

|   |   |
|---|---|
| <b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>                       | Sử dụng chất chữa cháy phù hợp cho các vật liệu xung quanh.   |
| <b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>                     | Chưa được biết.   |
| <b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>         | Trong khi cháy, các khí nguy hiểm cho sức khỏe có thể được hình thành.                              |
| <b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b> | Phải sử dụng thiết bị thở tự điều khiển và trang phục bảo hộ đầy đủ khi chữa cháy.                  |
| <b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>               | Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp nguy hiểm.                  |
| <b>Các biện pháp cụ thể</b>                             | Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các hiểm họa của các vật liệu liên quan khác. |
| <b>Các hiểm họa cháy nói chung</b>                      | Không có hiểm họa cháy hoặc nổ bất thường nào đáng chú ý.   |

## 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

|  |  |
|--|--|
| <b>Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp</b> | Tránh tiếp xúc lâu. Để xa những người không cần thiết. Trong trường hợp tràn đổ, cảnh giác các nền nhà và bề mặt trơn trượt. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của bản thông tin an toàn vật liệu này.                     |
| <b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch</b>                                | Quét hoặc xúc hết và mang đi. Lau sạch bằng các vật liệu hút nước (ví dụ như khăn, bông). Sau khi lau rửa, xả sạch các lượng còn sót lại bằng nước. Về thải bỏ chất thải, xin xem mục 13 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu này. |
| <b>Các biện pháp đề phòng cho môi trường</b>   | Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.  |

## 7. Xử lý và lưu trữ

|   |  |
|---|--|
| <b>Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn</b>                  | Tránh tiếp xúc lâu. Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp. Thực hiện vệ sinh công nghiệp tốt phải giảm tối đa khả năng bị tiếp xúc với da. Sử dụng găng tay bảo vệ thích hợp khi có tiếp xúc lâu và nhiều lần với da. |
| <b>Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ</b> | Bảo quản trong dụng cụ đựng ban đầu thật kín.  |

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

|  |  |
|--|--|
| <b>Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp</b>                         | Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.   |
| <b>Các giá trị giới hạn sinh học</b>                             | Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.   |
| <b>Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>                  | Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ (thường là 10 lần thay không khí mỗi giờ). Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. |
| <b>Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân</b> |  |
| <b>Biện pháp bảo vệ mắt/mặt</b>                                  | Nếu có khả năng bị tiếp xúc, nên dùng kính mắt an toàn có gờ chắn kín. Nên dùng vòi nước rửa mắt.  |
| <b>Bảo vệ da</b>   |  |
| <b>Bảo vệ tay</b>  | Sử dụng găng tay bảo vệ thích hợp khi có tiếp xúc lâu và nhiều lần với da. Nên tham khảo ý kiến nhà cung cấp găng tay để chọn găng thích hợp.  |
| <b>Khác</b>  | Mặc trang phục bảo hộ thích hợp.   |
| <b>Bảo vệ hệ hô hấp</b>  | Trong trường hợp không đủ thông thoáng, sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp phù hợp.  |
| <b>Các hiểm họa nhiệt</b>  | Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt, khi cần thiết.  |
| <b>Các lưu ý vệ sinh chung</b>                                   | Luôn giám sát việc thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, như rửa sạch sau khi làm việc với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo và các thiết bị bảo hộ cho sạch các chất gây ô nhiễm.   |

## 9. Các tính chất vật lý và hóa học

### Ngoại Quan

|   |   |
|---|---|
| Trạng thái vật lý                                   | Chất lỏng.                                    |
| Dạng  | Dầu mỡ.                                       |
| Màu   | Vàng nhạt                                     |
| Mùi   | Nhẹ. Đặc điểm.                                |
| Ngưỡng phát hiện mùi                                | Không có.                                     |
| pH  | Không có.                                     |
| Điểm chảy/điểm đông                                 | -26 °C (-14.8 °F)                             |
| Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu                   | > 300 °C (> 572 °F)                           |
| Điểm chớp cháy                                      | Không có.                                     |
| Tỉ lệ bay hơi                                       | < 1 (100°C)                                   |
| Khả năng cháy (rắn, khí)                            | Không áp dụng.                                |
| <b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b> |   |
| Giới hạn cháy - dưới (%)                            | Không áp dụng.                                |
| Giới hạn cháy - trên (%)                            | Không áp dụng.                                |
| Áp suất hơi   | < 0.001 torr (25 °C)                          |
| Mật độ hơi  | > 1 Ước tính                                  |
| Tỷ trọng tương đối                                  | 0.95 (xấp xỉ) (Nước = 1)                      |
| <b>(Các) độ tan</b>                                 |   |
| Tính tan (nước)                                     | Không tan trong nước.                         |
| Hệ số phân tách (n-octanol/nước)                    | Không có.                                     |
| Nhiệt độ tự bốc cháy                                | 417 - 449 °C (782.6 - 840.2 °F)               |
| Nhiệt độ phân hủy                                   | Không có.                                     |
| Độ nhớt   | Không có.                                     |
| <b>Các thông tin khác</b>                           |   |
| Các tính chất nổ                                    | Không nổ.                                     |
| Khả Năng Cháy                                       | Không dễ cháy. (WHMIS/OSHA/NOM-018-STPS 2000) |
| Các tính chất oxy hóa                               | Không oxy hóa.                                |

## 10. Tính ổn định và tính phản ứng

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| Khả năng phản ứng                     | Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường. |
| Độ bền hóa học                        | Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.   |
| Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại | Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.                          |
| Các điều kiện cần tránh               | Chưa được biết.   |
| Các vật liệu tương kỵ                 | Các chất oxy hóa mạnh.  |
| Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm   | Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.   |

## 11. Thông tin độc học

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

|  |  |
|--|--|
| Hít phải   | Được xem là không gây ra các tác dụng có hại do hít phải.      |
| Tiếp xúc với da  | Được xem là không gây các tác dụng có hại khi tiếp xúc với da. |
| Tiếp xúc với mắt   | Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.      |
| Ăn phải  | Được xem là không có các tác dụng có hại do ăn phải.           |
| Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. | Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.      |

## Thông tin về các tác dụng độc

|  |   |
|--|---|
| <b>Tính độc cấp</b>  | Được xem là có hiểm họa ăn phải thấp.   |
| <b>Kích ứng/ấn mòn da</b>                                      | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.  |
| <b>Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tấy mắt</b>             | Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.   |
| <b>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</b>                        |   |
| <b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>                                | Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.  |
| <b>Gây mẫn cảm da</b>  | Sản phẩm này không được xem là gây mẫn cảm cho da.  |
| <b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>                        | Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có trên 0.1% tác nhân gây đột biến hoặc tác nhân gây ngộ độc di truyền. |
| <b>Tính gây ung thư</b>  | Sản phẩm này không được xem là một chất gây ung thư theo IARC, ACGIH, NTP, hoặc OSHA.   |
| <b>Độc tích sinh sản</b>                                       | Sản phẩm này không được xem là gây các tác dụng lên chức năng sinh sản hoặc tăng trưởng.  |
| <b>Tính độc hại cho bộ phận đích cụ thể - tiếp xúc một lần</b> | Không có dữ liệu.   |
| <b>Tính độc hại cho bộ phận đích cụ thể - tiếp xúc lặp lại</b> | Không có dữ liệu.   |
| <b>Hiểm họa hít phải</b>                                       | Không phải là một hiểm họa cho đường hô hấp.  |

## 12. Thông tin sinh thái học

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| <b>Độc tính sinh thái</b>          | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không có nguy cơ bị tràn đổ những lượng lớn hoặc thường xuyên dẫn đến tác dụng gây hại hoặc phá hủy môi trường.                       |
| <b>Độ bền và khả năng phân hủy</b> | Không có dữ liệu nào về tính bị phân hủy bởi vi sinh vật của sản phẩm.  |
| <b>Khả năng tích tụ sinh học</b>   | Sản phẩm dự kiến không tích tụ sinh học.  |
| <b>Lưu động trong đất</b>          | Không có dữ liệu.   |
| <b>Các tác dụng có hại khác</b>    | Không có các tác dụng bất lợi cho môi trường nào khác (ví dụ, gây suy yếu tầng ozon, khả năng tạo ozon bằng phương pháp quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng làm tăng nhiệt độ trái đất) được xem là sẽ gặp phải từ thành phần này. |

## 13. Các lưu ý về tiêu hủy

|  |   |
|--|---|
| <b>Các Hướng Dẫn Thải Bỏ</b>                         | Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các dụng cụ đựng kín tại các bãi rác thải được phép.  |
| <b>Các quy định tiêu hủy của địa phương</b>          | Vứt bỏ tuân theo tất cả các quy định hiện hành.   |
| <b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b> | Loại bỏ theo quy định của địa phương  |
| <b>Bao bì bị ô nhiễm</b>                             | Vì các dụng cụ đựng đã cặn vẫn có thể còn lại cặn sản phẩm, thực hiện dán nhãn cảnh báo ngay cả sau khi dụng cụ đựng đã cặn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ |

## 14. Thông tin vận chuyển

|  |  |
|--|--|
| <b>IATA</b>  | Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm. |
| <b>IMDG</b>  | Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm. |
| <b>Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC</b> | Không áp dụng.                             |

## 15. Thông tin pháp luật

|  |  |
|--|--|
| <b>Các quy định quốc gia</b>   |  |
| <b>Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT</b> |  |
| Không được quy định.   |  |

## Các quy định quốc tế

### Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

### Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

### Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

### Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

## Các Danh Mục Quốc Tế

| Quốc gia hoặc khu vực | Tên kiểm kê  | Đang lưu kho (có/không)* |
|-----------------------|--|--------------------------|
| Ôt-xtrây-li-a         | Kiểm Kê Các Chất Hóa Học của Úc (AICS)                         | Không                    |
| Canada                | Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)                                 | Không                    |
| Canada                | Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)                 | Không                    |
| Trung Quốc            | Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)         | Không                    |
| Châu Âu               | Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)    | Không                    |
| Châu Âu               | Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS) | Không                    |
| Độ nhớt động học      | Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)                | Có                       |
| Hàn Quốc              | Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)                              | Không                    |
| Niu Di Lân            | Kiểm Kê New Zealand  | Không                    |
| Philippines           | Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)                   | Không                    |
| Hoa Kỳ và Puerto Rico | Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)               | Có                       |

\*"Có" cho biết sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu của danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

"No" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

## 16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

**Ngày Ban Hành** 19-Tháng Một-2016

**Ngày sửa đổi** 22–November–2022

**Phiên bản số** 02

### Khước Từ Trách Nhiệm

<?nhà sản xuất> không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin này cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. Thông tin trong bảng này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.